Phụ lục số 01
Kịch bản tăng trưởng GRDP của tỉnh Quảng Ngãi theo giá so sánh 2010
(Kèm theo Báo cáo số 51/BC-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: %.

TT	Chỉ tiêu	Kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2026						
		Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
*	**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)**	**110,01**	**110,03**	**110,02**	**109,98**	**110,00**	**110,04**	**110,01**
I	**Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)**	**104,95**	**104,35**	**104,59**	**105,10**	**104,78**	**105,48**	**104,99**
II	**Khu vực II (Công nghiệp và Xây dựng)**	**115,06**	**115,69**	**115,40**	**113,99**	**114,86**	**114,65**	**114,80**
a)	*Công nghiệp*	*117,52*	*118,57*	*118,08*	*116,23*	*117,37*	*116,52*	*117,10*
b)	*Xây dựng*	*104,47*	*104,00*	*104,21*	*104,00*	*104,13*	*103,60*	*104,00*
III	**Khu vực III (Dịch vụ)**	**109,81**	**109,38**	**109,59**	**110,15**	**109,78**	**108,50**	**109,43**
IV	**Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm**	**101,90**	**102,89**	**102,42**	**103,03**	**102,63**	**104,05**	**103,00**
	Phân theo ngành cấp I							
1	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	104,95	104,35	104,59	105,10	104,78	105,48	104,99
2	B. Khai khoáng	112,00	115,26	114,32	101,55	110,77	108,27	110,23
3	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	118,45	119,46	119,00	117,15	118,28	117,21	117,94
4	D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	111,45	110,76	111,14	110,37	110,86	110,53	110,76
5	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	113,27	113,87	113,59	111,36	112,77	117,28	113,91
6	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113,22	112,00	112,61	113,00	112,75	109,80	111,97
7	H. Vận tải kho bãi	115,00	115,62	115,31	116,27	115,64	113,24	115,00
8	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	112,00	109,48	110,72	110,01	110,46	108,00	109,80
9	J. Thông tin và truyền thông	108,00	107,00	107,47	107,00	107,31	106,09	107,00
10	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	107,07	103,51	105,16	108,47	106,23	105,39	106,00
11	L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản	105,19	106,11	105,66	105,58	105,63	104,80	105,40
12	681. Hoạt động kinh doanh bất động sản	121,20	125,26	123,59	124,00	123,74	114,03	120,92
13	682. Nhà ở tự có tự ở	103,86	103,86	103,86	103,86	103,86	103,86	103,86
14	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	105,00	108,10	106,67	109,98	107,83	106,72	107,50
15	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	114,88	121,70	118,21	118,79	118,40	105,96	115,00
16	O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	108,00	111,44	109,77	110,00	109,84	109,70	109,80
17	P(85). Giáo dục và đào tạo	108,50	109,36	108,96	109,84	109,27	111,90	110,00
18	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	110,00	108,43	109,13	112,90	110,45	107,05	109,43
19	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	112,00	110,00	111,01	112,00	111,29	105,87	110,00
20	S. Hoạt động dịch vụ khác	120,00	112,08	115,68	112,15	114,42	116,53	115,00
21	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	109,50	109,50	109,50	109,50	109,50	109,50	109,50